|  |  |
| --- | --- |
| **VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN**  **TỐI CAO**  **Dự thảo 3** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**VỀ HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM SÁT VIÊN THAM GIA**

**PHIÊN TÒA DÂN SỰ PHÚC THẨM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-VKSTC ngàytháng năm 2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này hướng dẫn hoạt động của Kiểm sát viên tham gia (trước, trong và sau) phiên tòa dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh, thương mại, lao độngphúc thẩm (gọi chung là phiên tòa dân sự phúc thẩm) từ khi Kiểm sát viên nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử và hồ sơ vụ án của Tòa án đến khi hoàn thành việc kiểm sát bản án, quyết định phúc thẩm hoặc xử lý đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm và thông báo phát hiện vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1.Vụ trưởng Vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, Vụ trưởng Vụ Kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

3. Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa dân sự phúc thẩm (sau đây gọi là Kiểm sát viên);

4.Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức khác được phân công nghiên cứu hồ sơ, giúp việc cho Kiểm sát viên tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 3 Điều 2, ban hành kèm theo Quyết định số 458/QĐ-VKSTC ngày 04 tháng 10 năm 2019của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Quyết định 458)[[1]](#footnote-2).

**Điều 3. Nguyên tắc hoạt động**

1. Tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự và pháp luật khác có liên quan, các quy định, hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Tuân thủ nguyên tắc tập trung thống nhất lãnh đạo của Viện kiểm sát nhân dân và nguyên tắc hoạt động của Kiểm sát viên khi kiểm sát hoạt động tư pháp.

3. Bảo đảm thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân trong kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sựnhằm bảo đảm việc giải quyết các vụ án dân sự kịp thời, đúng quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm nguyên tắc bí mật nhà nước, bí mật của ngành Kiểm sát nhân dân trong kiểm sát hoạt động tư pháp.

**Điều 4. Phân công, thay đổi Kiểm sát viên, người nghiên cứu hồ sơ**

Việc phân công thay đổi Kiểm sát viên, người nghiên cứu hồ sơ ở giai đoạn phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quyết định 458[[2]](#footnote-3).

**Chương II**

**HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM SÁT VIÊN TRƯỚC**

**PHIÊN TÒA DÂN SỰ PHÚC THẨM**

**Điều 5. Các hoạt động của Kiểm sát viên trước phiên tòa**

Sau khi được phân công, Kiểm sát viên, người nghiên cứu hồ sơ thực hiện các việc sau:

1. Kiểm sát quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2. Nghiên cứu hồ sơ vụ án.

Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên, người nghiên cứu hồ sơ tiến hành kiểm sát các nội dung sau:

a. Kiểm sát việc thụ lý vụ ánđể xét xử phúc thẩm;

b. Kiểm sát việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng; việc cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c. Nghiên cứunội dung kháng cáo, kháng nghị; ý kiến của đương sự về kháng cáo, kháng nghị; yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập và ý kiến khác của đương sự.

d. Kiểm sát việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời (nếu có);

đ. Kiểm sát việc cung cấp tài liệu, chứng cứ;Tòa án thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm.

3. Yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứbổ sung(nếu cần thiết).

4. Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án.

5. Dự kiến diễn biến tại phiên tòa, dự kiến câu hỏi, dự thảo bài phát biểu.

6. Xây dựng hồ sơ kiểm sát, chuyển trả hồ sơ cho Tòa án.

**Điều 6*.* Kiểm sát Quyết định đưa vụ án ra xét xử**

1. Kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định, bao gồm:Hình thức của quyết định theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành;thẩm quyền ra quyết định, thời hạn ra quyết định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 286 BLTTDS; nội dung quyết định, việc gửi quyết định theo quy định tại Điều 290 BLTTDS; vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục thông thường hay rút gọn. Trường hợp vụ án được xét xử kín, phải đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 15 BLTTDS.

2. Đối với những vụ án mà đương sự đã kháng cáo, Viện kiểm sát đã kháng nghị mà có thay đổi, bổ sung, rút một phần kháng cáo, kháng nghị; Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp rút một phần kháng nghị, thì thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 286 BLTTDS.

3. Đối với vụ án dân sự được đưa ra xét xử theo thủ tục rút gọn thực hiện theo khoản 3 Điều 6 Quyết định 458[[3]](#footnote-4).

4. Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng xét xử hoặc Thư ký tòa án thuộc trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi thì thực hiện theo khoản 4 Điều 6 Quyết định 458[[4]](#footnote-5).

**Điều 7. Nghiên cứu hồ sơ vụ án**

1. Người nghiên cứu hồ sơ vụ án phải nghiên cứu toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nắm chắc nội dung các tài liệu đó; kiểm tra các tài liệu trong hồ sơ vụ án, qua đó xác định tài liệu nào là chứng cứ, tài liệu nào không phải là chứng cứ; cần phải thu thập thêm tài liệu, chứng cứ không; nhận dạng các vi phạm của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng để đưa ra các yêu cầu, kiến nghị kịp thời; các tài liệu cần trích cứu, những tài liệu, chứng cứ phải sao chụp để xây dựng hồ sơ kiểm sát.

Người nghiên cứu hồ sơ vụ án nghiên cứu theo từng vấn đề cụ thể mà đương sự kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị; các tài liệu, chứng cứ mà đương sự, Viện kiểm sát làm căn cứ để kháng cáo, kháng nghị; các tài liệu, chứng cứ hoặc căn cứ pháp luật mà Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào đó để giải quyết vụ án….

2. Thời hạn nghiên cứu hồ sơ vụ án bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 292 BLTTDS*.*

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quy định thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ án của người được phân công nghiên cứu hồ sơ vụ án; thời gian Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát duyệt án cho phù hợp*.*

3. Trường hợp người nghiên cứu hồ sơ không phải là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, quá trình nghiên cứu hồ sơcó vướng mắc hoặc đề xuất liên quan đến nội dung vụ án thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quyết định 458[[5]](#footnote-6).

4. Kiểm sát viên dự khuyết được phân công tham gia phiên tòa thực hiện theo quy định tại tại khoản 4 Điều 7 Quyết định 458[[6]](#footnote-7).

5. Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, nếu phát hiện vi phạm của Tòa án, người nghiên cứu hồ sơ tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm theo quy định.

**Điều 8. Kiểm sát việc thụ lý vụ ánđể xét xử phúc thẩm**

Khi kiểm sát việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm, người nghiên cứu hồ sơ kiểm sát về thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án, việc kháng cáo, kháng nghị trong hạn hay quá hạn,việc nộp tạm ứng án phí phúc thẩm,xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, người kháng cáovà những nội dung khác. Khi kiểm sát cần chú ý xem xét những vấn đề sau:

1. Đơn kháng cáo phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 272 BLTTDS, hình thức đơn khởi kiện theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành; quyết định kháng nghị phải tuân thủ quy định tại Điều 279 BLTTDS, mẫu kháng nghị phúc thẩm do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

2. Đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị phải trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Cách tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị vận dụng quy định tạiĐiều 5 Nghị quyết 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

a. Đối với những vụ án mà Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án trong trường hợp kháng cáo quá hạn, người nghiên cứu hồ sơ vụ án phải vận dụng khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nghiên cứu các tình tiết mà Hội đồng xét kháng cáo quá hạn căn cứ vào đó để chấp nhận kháng cáo quá hạn của các đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 275 BLTTDS. Quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

*Trường hợp phát hiện Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án trong trường hợp kháng cáo quá hạn không đúng quy định của pháp luật thì người nghiên cứu hồ sơ báo cáo người có thẩm quyền ban hành Thông báo phát hiện vi phạm quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật gửi Viện kiểm sát có thẩm quyền và kiến nghị Tòa án nhân dân tối cao tạm đình chỉ giải quyết vụ án chờ kết quả giải quyết Thông báo phát hiện vi phạm quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn của Tòa án.*

b. Đối với trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị quá hạn, người nghiên cứu hồ sơ phải kiểm tra văn bản giải thích lý do kháng nghị quá hạn theo quy định tại Điều 16 của Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao.

3. Xác định phạm vi kháng cáo, kháng nghị và những vấn đề khác liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị.

4.Xác định người kháng cáo là cá nhân hay cơ quan, tổ chức; người kháng cáo là đương sự hay là người đại diện của đương sự hay là người được đương sự ủy quyền phải đảm bảo theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 272 BLTTDS.

5. Trường hợp Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn thì thực hiện theo khoản 3 Điều 6 Quyết định 458[[7]](#footnote-8).

6. Xác định thời hiệu giải quyết vụ ánphải căn cứ vào Điều 184 BLTTDS và khoản 5 Điều 8 Quyết định 458[[8]](#footnote-9).

**Điều 9.Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng**

Khi kiểm sát việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, người nghiên cứu hồ sơ vụ án thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quyết định 458[[9]](#footnote-10).

**Điều 10. Nghiên cứu nội dung kháng cáo, kháng nghị; ý kiến của các đương sự về kháng cáo, kháng nghị; yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập và ý kiến khác của đương sự**

1. Người nghiên cứu hồ sơ vụ án phải xác địnhđương sự kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị những nội dung gì (về tố tụng, về nội dung, về áp dụng pháp luật). Ý kiến của các đương sự khác về nội dung kháng cáo, kháng nghị. Những nội dung mà đương sự, Viện kiểm sát có thẩm quyền thay đổi, bổ sung, rút một phần kháng cáo, kháng nghị. Ý kiến của các đương sự khác về việc thay đổi, bổ sung, rút một phần kháng cáo, kháng nghị. Việc thay đổi, bổ sung, rút một phần kháng cáo, kháng nghị phải bảo đảm theo quy định tại Điều 284 BLTTDS.

*2. Trường hợp qua nghiên cứu hồ sơ vụ án xác định bản án sơ thẩm có vi phạm pháp luật làm thiệt hại cho một hoặc các bên đương sự mà những người này có tham gia phiên tòa sơ thẩm,nhưng không ai kháng cáo,Viện kiểm sát đã ban hành kháng nghị, thì người nghiên cứu hồ sơ vụ án báo cáo, đề xuất người có thẩm quyền rút kháng nghị trừ trường hợp kháng nghị bảo vệ quyền lợi của Nhà nước hoặc bảo vệ lợi ích chonhững đương sự không tham gia phiên tòa và không biết mình bị thiệt hại.*

*3. Trường hợp Viện kiểm sát đã ban hành kháng nghị, nhưng sau đó Tòa án đã tuyên bản án sơ thẩm lại ban hành quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm mà nội dung thông báo sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm có liên quan đến nội dung của quyết định kháng nghị thì cần phân biệt:*

*a. Đối với trường hợp tòa án ban hành quyết định sửa chữa, bổ sung bản án theo đúng quy định tại Điều 268 BLTTDS, người nghiên cứu hồ sơ vụ ánbáo cáo, đề xuất người có thẩm quyền rút kháng nghị*

*b. Đối với trường hợp tòa án ban hành quyết định sửa chữa, bổ sung bản án theo không đúng quy định tại Điều 268 BLTTDS thì người nghiên cứu hồ sơ vụ ánbáo cáo, đề xuất người có thẩm quyền giữ nguyên nội dung kháng nghi.*

4. Việc nghiên cứu yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, ý kiến khác của đương sự thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Quyết định 458[[10]](#footnote-11).

5. Kiểm tra, xem xét các tài liệu, chứng cứ do đương sựđã cung cấp tại cấp sơ thẩm;những tài liệu, chứng cứ gửi kèm đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị, trong đó những chứng cứ nào không phải chứng minh.

6.Kiểm sát việc Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Quyết định 458[[11]](#footnote-12).

Điều 11. Kiểm sát việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Khikiểm sát việc Tòa án áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, người nghiên cứu hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quyết định 458[[12]](#footnote-13).

**Điều 12. Kiểm sát việc cung cấp tài liệu, chứng cứ, Tòa án thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm**

1. Trường hợp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đương sự cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ, người nghiên cứu hồ sơ vụ án phải nghiên cứu, kiểm tra tính hợp pháp của các tài liệu chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 287 BLTTDS.

2. Trường hợp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm Tòa án tiến hành thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ, người nghiên cứu hồ sơ phải kiểm sát việc Tòa án tiến hành thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Quyết định 458[[13]](#footnote-14).

3. Việc kiểm sát một số biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung do Tòa án tiến hành được thực hiện theo khoản 5 Điều 13 Quyết định 458[[14]](#footnote-15).

**Điều 13. Yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung**

1. Quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án ở giai đoan chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người nghiên cứu hồ sơ thấy cần thiết phải yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung,Kiểm sát viên báo cáo Lãnh đạo đơn vị nghiệp vụ cho ý kiến, sau đó báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát; nếu được Lãnh đạo Viện kiểm sát đồng ý đề xuất và đồng ý việc Kiểm sát viên ký văn bản yêu cầu thì Kiểm sát viên ký văn bản yêu cầu. Trường hợp người nghiên cứu hồ sơ không phải là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì việc báo cáo được thực hiện theo khoản 3 Điều 7 Quyết định 458[[15]](#footnote-16).

2. Quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy Tòa án thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, cần phải yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ thì mới đủ căn cứ để giải quyết vụ án, người nghiên cứu hồ sơ làm văn bản báo cáo Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát về những nội dung yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ. Trường hợp người nghiên cứu hồ sơ không phải là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, việc đề xuất, báo cáo được thực hiện theo khoản 3 Điều 7 của Quyết định 458. Trong báo cáo phải nêu rõ lý do, căn cứ, yêu cầu.Văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành. Nếu được Lãnh đạo Viện kiểm sát đồng ý đề xuất và đồng ý việc Kiểm sát viên ký văn bản yêu cầu thì Kiểm sát viên tham gia phiên tòa ký văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ.

3. Việc ban hành Văn bản yêu cầu Tòa ánTòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung và theo dõi việc Tòa án thực hiện yêu cầu xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sungthực hiện theođiểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 13 Quyết định 458[[16]](#footnote-17).

Điều 14. Xây dựng báo cáo và báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án

1. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án, người nghiên cứu hồ sơ xây dựng Báo cáo (Tờ trình) đề xuất quan điểm giải quyết vụ án theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.Báo cáo (Tờ trình) nêu rõ nội dung vụ án, đánh giá các tài liệu, chứng cứ do đương sự xuất trình hoặc do Tòa án thu thập (có trích dẫn bút lục trong hồ sơ vụ án), đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, nội dung kháng cáo hoặc kháng nghị, nêu rõ quan điểm của người nghiên cứu hồ sơ đối với từng nội dung kháng cáo, kháng nghị và những vấn đề liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị; đường lối giải quyết vụ án(có trích dẫn điều, khoản, điểm văn bản quy phạm pháp luật cụ thể).Báo cáo (Tờ trình) phải có nhận xét (thẩm định) của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa (trong trường hợp người nghiên cứu hồ sơ không phải là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa), Lãnh đạo phòng đối với Viện kiểm sát cấp tỉnh.

2. Việc báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án thực hiện theo khoản 2, khoản 3 Điều 19 Quyết định 458[[17]](#footnote-18).

**Điều 15. Xây dựng dự kiến diễn biến tại phiên tòa, dự kiến câu hỏi**

Việc xây dựng dự kiến diễn biến tại phiên tòa, dự kiến câu hỏiđược thực hiện theo quy định tại Điều 20Quyết định 458[[18]](#footnote-19).

**Điều 16. Xây dựng dự thảo bài phát biểu**

1. Sau khi báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án và có kết luận về đường lối giải quyết vụ án của Lãnh đạo Viện kiểm sát, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải xây dựng dự thảo bài phát biểu theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành, với các nội dung chính sau (khoản 1, 2, 3 Điều 30TTLT số 02/2016):

a. Trường hợp chỉ có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, dự thảo bài phát biểu bao gồm các nội dung:

a1. Nội dung kháng nghị và căn cứ của việc kháng nghị; xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ (nếu có); phân tích để làm rõ quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát đối với bản án, quyết định sơ thẩm;

a2. Trường hợp người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự phát biểu về tính hợp pháp, tính có căn cứ của kháng nghị thì Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự đã nêu;

a3. Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm;

a4. Quan điểm về việc giải quyết đối với bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng nghị.

b. Trường hợp chỉ có kháng cáo của đương sự, dự thảo bài phát biểu bao gồm các nội dung:

b1. Tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo;

b2.Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm;

b3. Quan điểm về việc giải quyết đối với bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo.

c. Trường hợp vừa có kháng cáo của đương sự, vừa có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, dự thảo bài phát biểu bao gồm các nội dung:

c1. Tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo;

c2.Nội dung kháng nghị và căn cứ của việc kháng nghị; xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ (nếu có); phân tích để làm rõ quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát đối với bản án, quyết định sơ thẩm;

c3.Trường hợp người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự phát biểu về tính hợp pháp, tính có căn cứ của kháng nghị thì Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự đã nêu;

c4. Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm;

c5. Quan điểm về việc giải quyết đối với bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.

2. Việc cho ý kiến vào dự thảo bài phát biểu được thực hiện theo khoản 2 Điều 21 Quyết định 458[[19]](#footnote-20).

**Điều 17. Xây dựng hồ sơ kiểm sát; chuyển trả hồ sơ vụ án cho Tòa án**

1. Việc xây dựng hồ sơ kiểm sát được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Quyết định 458[[20]](#footnote-21).

2.Hồ sơ kiểm sát ở cấp phúc thẩm được xây dựng độc lập với hồ sơ kiểm sát ở cấp sơ thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

3. Hồ sơ kiểm sát ở cấp phúc thẩm phải có những tài liệu cơ bản sau:

a. Các loại tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Quyết định 458[[21]](#footnote-22).

b. Các loại tại liệu khác là:

- Đơn kháng cáo, quyết định giải quyết đơn kháng cáo quá hạn; Đơn thay đổi, bổ sung, rút một phần kháng cáo trước khi mở phiên tòa; Tài liệu chứng cứ đương sự gửi kèm theo đơn kháng cáo (nếu có).

- Bản án sơ thẩm; Biên bản phiên tòa; Biên bản nghị án sơ thẩm;

- Phát biểu của Luật sư, người bào chữa tại phiên tòa sơ thẩm (nếu có);

- Bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm (nếu có);

- Quyết định phân công Thẩm phán;

- Quyết định phân công Kiểm sát viên; thay đổi Kiểm sát viên (nếu có);

- Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm; quyết định giám đốc thẩm (đối với vụ án bị Tòa án cấp trên có quyết định hủy án để xét xử lại);

- Văn bản của Tòa án yêu cầu cung cấp chứng cứ;

- Các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập hoặc đương sự cung cấp bổ sung ở giai đoạn phúc thẩm (nếu có) và những văn bản, tài liệu khác thấy cần thiết.

- Trích cứu nội dung chính trong hồ sơ vụ án dân sự:

- Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự (do cán bộ, Kiểm sát viên trực tiếp nghiên cứu lập để báo cáo đề xuất quan điểm giải quyết vụ án với Lãnh đạo đơn vị, ý kiến Lãnh đạo đơn vị).

- Văn bản trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên (nếu có);

- Tài liệu, chứng cứ do cơ quan tổ chức cung cấp cho Viện kiểm sát làm căn cứ kháng nghị (nếu có);

- Báo cáo đề nghị kháng nghị (nếu có), Quyết định kháng nghị phúc thẩm (trường hợp VKS kháng nghị); Quyết định rút kháng nghị, bổ sung, thay đổi kháng nghị (nếu có);

- Dự kiến diễn biến tại phiên tòa và nội dung Kiểm sát viên cần hỏi tại phiên tòa phúc thẩm.

- Dự thảo Bải phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Hồ sơ kiểm sát được sắp xếp theo từng tập; tài liệu được sắp xếp theo thứ tự thời gian (Ví dụ: đơn, lời khai và tài liệu, chứng cứ của người khởi kiện; người bị kiện; đối tượng bị khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan). Việc lập bản kê danh mục tài liệu, đánh số mục lục hồ sơ kiểm sát phải tương thích với số mục lục trong hồ sơ vụ án do Tòa án lập, phù hợp với quy định về công tác văn thư lưu trữ của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Đối với các đơn vị đang thực hiện số hóa hồ sơ kiểm sát, thực hiện theo khoản 3 Điều 22 Quyết định 458[[22]](#footnote-23).

4. Khi nghiên cứu xong hồ sơ vụ án (trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 292 BLTTDS), người nghiên cứu hồ sơ vụ án phải chuyển trả hồ sơ vụ án cho Tòa án cùng cấp theo quy định. Phương thức chuyển trả hồ sơ vụ án được thực hiện theo quy định tại Điều 7 TTLT số 02/2016.

**Chương III**

**HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM SÁT VIÊN TẠI PHIÊN TÒA**

**DÂN SỰPHÚC THẨM**

**Điều 18. Các hoạt động của Kiểm sát viên tại phiên tòa**

1. Theo dõi và ghi chép diễn biến tại phiên tòa.

2. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa.

3. Kiểm sát việcrút đơn khởi kiện; thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa.

4. Kiểm sát việc chấp nhận chứng cứ được giao nộp tại phiên tòa; công bố tài liệu tại phiên tòa; yêu cầu thu thập tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa.

5. Hỏi và kiểm sát việc hỏi, tranh luận, đối đáp;

6. Kiểm sát việc tạm ngừng, hoãn phiên tòa;

7. Kiểm sát việc ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm;

8. Kiểm sát quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm;

9. Kiểm sát việc Hội đồng xét xử áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa.

10. Phát biểu quan điểm của Kiểm sát viêntại phiên tòa.

11. Kiểm sát việc nghị án, tuyên án và kiểm tra biên bản phiên tòa.

**Điều 19. Theo dõi và ghi chép diễn biến phiên toà**

Việc theo dõi và ghi chép diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Quyết định 458[[23]](#footnote-24).

**Điều 20. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa**

1. Kiểm sát việc tuân theo các quy định của pháp luật về phiên tòa được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Quyết định 458[[24]](#footnote-25).

2. Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật của thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa được thực hiện theo khoản 2 Điều 26 Quyết định 458[[25]](#footnote-26).

3. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng.

a. Kiểm sát viên kiểm tra tư cách pháp lý của đương sự và người tham gia tố tụng khác theo quy địnhĐiều 294 BLTTDS. Kiểm sát viên phải đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên toà theo quy địnhĐiều 296 BLTTDS. Nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên thì Kiểm sát viên vẫn tiếp tục tham gia phiên toà, phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Trường hợp đương sự không có mặt theo giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai của Tòa án, cần kiểm tra xem có đơn đề nghị xét xử vắng mặt của đương sự, sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không.

b. Trường hợp Tòa án triệu tập người giám định, người phiên dịch tham gia phiên tòa mà tại phiên tòa, phát hiện người giám định, người phiên dịch phải thay đổi thì Kiểm sát viên đề nghịthay đổi bằng người dự khuyết, nếu không có người dự khuyết *thì đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 84*.

4. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật về trình tự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa.

Kiểm sát viên kiểm sát việc chấp hành các thủ tục tố tụng chuẩn bị khai mạc phiên tòa và bắt đầu phiên tòa theo quy định tại Điều 297 BLTTDS; thủ tục hỏi tại phiên toà và công bố tài liệu chứng cứtheo quy định tại Điều 298, 303 BLTTDS; trình bày tại phiên tòa theo quy định Điều 302 BLTTDS; tranh luận tại phiên tòa theo quy định tại Điều 305 BLTTDS, phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 306; nghị án, tuyên án theo quy định tại các Điều 307 BLTTDS, nhằm bảo đảm việc xét xử tại phiên toà được tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định; bảo đảm quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, bảo đảm cho việc xét xử vụ án được khách quan, đúng pháp luật.

**Điều 21: Kiểm sát việc rút đơn khởi kiện; thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa.**

1. Kiểm sát viên kiểm sát việc nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 299 BLTTDS.

2. Khi đã hết thời hạn kháng cáo, người kháng cáo, Viện kiểm sát đã kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo,kháng nghị nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu.

Người kháng cáo có quyền rút kháng cáo, Viện kiểm sát đã kháng nghị hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền rút kháng nghị.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa được thực hiện theo quy định tại Điều 284 BLTTDS.

**Điều 22: Kiểm sát việc Hội đồng xét xử chấp nhận chứng cứ được giao nộp tại phiên tòa; công bố tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa; Kiểm sát viên yêu cầu thu thập tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa.**

1. Kiểm sát viên kiểm tra các điều kiện chấp nhận tài liệu, chứng cứ được giao nộp tại phiêntòa.

Trường hợp tại phiên tòa, đương sự mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ thì Kiểm sát viên kiểm sát việc Hội đồng xét xử chấp nhận những tài liệu, chứng cứ đó có đúng pháp luật không. Đó phải là tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không biết được trong quá trình giải quyết vụ việc trước đó thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa phúc thẩm.

2. Kiểm sát viên kiểm sát việc Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án, cho nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, cho xem băng ghi hình, đĩa ghi hình hoặc xem xét vật chứng… theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Quyết định 458[[26]](#footnote-27).

3.Tại phiên tòa Kiểm sát viên yêu cầu thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Quyết định 458[[27]](#footnote-28).

**Điều 23. Hỏi và kiểm sát việc hỏi, tranh luận, đối đáp**

1. Kiểm sát viên kiểm sát việc hỏi, hỏi người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 303 BLTTDS.

Kiểm sát viên thực hiện việc hỏi các đương sự theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Quyết định 458[[28]](#footnote-29).

2. Kiểm sát viên kiểm sát thủ tục tranh luận, đối đáp tại phiên tòa; việc chấp hành trình tự khi tranh luận; việc đảm bảo thời gian cho các đương sự tranh luận; đề nghị chủ tọa phiên tòa cắt các ý kiến không liên quan đến nội dung vụ án theo quy định tại Điều 305 BLTTDS.

**Điều 24. Kiểm sát việc tạm ngừng, hoãn phiên tòa**

1. Kiểm sát viên trao đổi nắm bắt thông tin phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Quyết định 458[[29]](#footnote-30).

2.Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa, kiểm sát việc tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Quyết định 458[[30]](#footnote-31).

3. Tại phiên tòa, sau khi kiểm tra phần thủ tục, Kiểm sát viên kiểm sát việc Hội đồng xét xử kiểm tra sự có mặt, căn cước của đương sự và những người tham gia tố tụng khác. Kiểm sát viên kiểm sát việc hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 296 BLTTDS.

4. Kiểm sát viên phát biểu về việc tạm ngừng, hoãn phiên tòa và kiểm sát quyết định hoãn phiên tòa, quyết định tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Quyết định 458[[31]](#footnote-32).

**Điều 25. Kiểm sát việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm**

Kiểm sát viên kiểm sát việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 300 BLTTDS và khoản 2 Điều 31 Quyết định 458[[32]](#footnote-33).

**Điều 26. Kiểm sát quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm**

Kiểm sát viên kiểm sát quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm tại phiên tòa theo quy định tại Điều 295 BLTTDS và các khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 32 Quyết định 458[[33]](#footnote-34).

**Điều 27. Kiểm sát việc Hội đồng xét xử áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa**

Kiểm sát viên kiểm sát quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 33 Quyết định 458[[34]](#footnote-35).

**Điều 28. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa**

1. Kiểm sát viên chỉnh sửa dự thảo bài phát biểuvà phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm theo quy địnhkhoản 1 Điều 34 Quyết định 458[[35]](#footnote-36).

2. Bài phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm có nội dung theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 30TTLT số 02/2016 và Điều 16 của Quy định này vàhình thức theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

*Trường hợp diễn biến tại phiên tòa khác với nội dung, quan điểm giải quyết vụ án đã được Lãnh đạo cho ý kiến thì Kiểm sát viên quyết định nội dung phát biểu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.*

*3. Trường hợp tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên phát hiện những vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm mà chưa được đương sự kháng cáo, hoặc Viện kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên phát biểu về những vi phạm đó và nêu quan điểm về việc giải quyết đối với bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị.*

*4. Trường hợp tại phiên tòa các đương sự thảo thuận được với nhau làm thay đổi nội dung kháng nghị thì Kiểm sát viên phát biểu về tính hợp pháp của thỏa thuận của các đương sự và đề nghị Hội đồng xét xử ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.*

*5. Trường hợp Viện kiểm sát đã kháng nghị, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đơn khởi kiện cần phân biệt:*

*a. Trường hợp bị đơn không đồng ý việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 299 BLTTDS, thì Kiểm sát viên tham gia phiên tòa giữ nguyên nội dung kháng nghị.*

*b. Trường hợp bị đơn đồng ý việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 299 BLTTDS thì Kiểm sát viên xem xét rút kháng nghị.*

*6. Trường hợp Viện kiểm sát đã kháng nghị, tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo rút đơn kháng cáo (rút toàn bộ kháng cáo) thì cần phân biệt:*

*a. Trường hợp nội dung kháng nghị giống với nội dung đương sự kháng cáo thì Kiểm sát viên xem xét rút kháng nghị.*

*b. Trường hợp Viện kiểm sát đã kháng nghị bảo vệ quyền lợi của Nhà nước hoặc bảo vệ lợi ích cho những đương sự không tham gia phiên tòa và không biết mình bị thiệt hại, thì Kiểm sát viên tham gia phiên tòa giữ nguyên nội dung kháng nghị.*

*7. Trường hợp Viện kiểm sát đã kháng nghị, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đơn khởi kiện, người kháng cáo rút đơn kháng cáo (rút toàn bộ kháng cáo) thì kiểm sát viên thực hiện theo khoản 5 Điều này.*

*8. Các trường hợp theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 8, khoản 2, khoản 3 Điều 10 Quy định này.*

*9. Trường hợp bị đơn không tham gia tố tụng ở cấp sơ thẩm mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm; tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không tham gia tố tụng mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nguyên đơn rút đơn khởi kiện thì phát biểu theo điểm b khoản 5 Điều này.*

*10. Trường hợp phiên tòa mở lại sau khi tạm ngừng, thì Kiểm sát viên phát biểu như sau:*

*a. Trường hợp trước khi tạm ngừng phiên tòa Kiểm sát viên đã phát biểu theo quy định tại Điều 30 TTLT số 02/2016 thì khi mở lại phiên tòa Kiểm sát viên chỉ phát biểu từ giai đoạn tiếp theo. Trường hợp phiên tòa mở lại sau khi tạm ngừng có những tình tiết mới làm thay đổi nội dung đã phát biểu trước đó thì Kiểm sát viên phát biểu thay đổi các nội dung đã phát biểu cho phù hợp với các tình tiết mới tại phiên tòa.*

*b. Trường hợp trước khi tạm ngừng phiên tòa Kiểm sát viên chưa phát biểu theo quy định tại Điều 30 TTLT số 02/2016 thì Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu theo thủ tục chung.*

*11. Trường hợp Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa nhưng không được Hội đồng xét xử chấp nhận thì Kiểm sát viên phát biểu theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Quy định này.*

*12. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu rút quyết định kháng nghị tại phiên tòa theo quy định tại khoản 3 Điều 284 BLTTDS. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm khi có căn cứ, chỉ trong trường hợp Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kháng nghị phúc thẩm đề nghị hủy bản án sơ thẩm.*

**Điều 29. Kiểm sát việc nghị án, tuyên án và kiểm tra biên bản phiên tòa**

Kiểm sát viên kiểm sát việc nghị án, tuyên án và kiểm tra biên bản phiên tòa theo quy định tại Điều 35 Quyết định 458[[36]](#footnote-37).

**Chương IV**

**HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM SÁT VIÊN SAU PHIÊN TÒA**

**DÂN SỰ PHÚC THẨM**

**Điều 30. Các hoạt động của Kiểm sát viên sau phiên tòa**

1. Gửi bài phát biểu, báo cáo kết quả xét xử.

2. Thông báo phát hiện vi phạm pháp luật trong bản án quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; nhận, xử lý đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm

3. Kiểm sát việc giao gửi bản án, quyết định.

4. Kiểm sát bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án.

5. Hoàn thiện, lưu hồ sơ kiểm sát.

**Điều 31. Gửi bài phát biểu, báo cáo kết quả xét xử**

1. Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm gửi bài phát biểutheo quy định tại khoản 1Điều 37 Quyết định 458[[37]](#footnote-38).

2. Kiểm sát viên phải báo cáo ngay kết quả xét xử vụ án ngay sau phiên tòa với Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát. Báo cáo kết quả xét xử phúc thẩm được lập theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

3. Báo cáo kết quả xét xử phúc thẩm phải được làm thành 03 bản, 01 bản báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình, 01 bản báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát cấp trên và 01 bản lưu vàohồ sơ kiểm sát.

**Điều 32. Thông báo phát hiện vi phạm pháp luật trong bản án quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;nhận, xử lý đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm**

1. Đối vớinhững vi phạm của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã được Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa, nhưng không được chấp nhận thì Kiểm sát viên báo cáo,đề xuất Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát; trường hợp vi phạm không mang tính chất nghiêm trọng thì đề xuất tổng hợp vi phạm để kiến nghị chung, trường hơp có vi phạm nghiêm trọng về nội dung hoặc về thủ tục tố tụng đề xuất với Lãnh đạo Viện kiểm sát ban hànhThông báo phát hiện vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (Thông báo phát hiện vi phạm) đến Viện kiểm sát có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

2. Thông báo phát hiện vi phạm phải nêu rõ nội dung vụ án, vi phạm của tòa án và đề nghị của Viện kiểm sát đã tham gia phiên tòa phúc thẩm. Thông báo phát hiện vi phạm do Lãnh đạo Viện kiểm sát ký.

3. *Trường hợp Viện kiểm sát nhận được đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của đương sự, Thông báo phát hiện vi phạm của các cơ quan tổ chức thì trong thời hạn 15 ngày phải chuyển cho Viện kiểm sát có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và thông báo cho người gửi đơn, cơ quan tổ chức đã Thông báo phát hiện vi phạm biết.*

4. Viện kiểm sát có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm kiểm tra, thụ lý đơn, thông báo phát hiện vi phạm quy định về giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

5. Viện kiểm sát có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm có thẩm quyền hoãn thi hành bản án, quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 332 BLTTDS. Hồ sơ đề nghị người có thẩm quyền hoãn thi hành án gồm: Đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm; đơn đề nghị hoãn thi hành án; quyết định thi hành án (phô tô công chứng hoặc chứng thực); bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (phô tô công chứng hoặc chứng thực); đề xuất và chữ ký của cán bộ nghiên cứu; Tờ trình của Thủ trưởng đơn vị nghiệp vụ đề nghị người có thẩm quyền hoãn thi hành bản án, quyết địnhkèm dự thảo Yêu cầu hoãn thi hành án. Yêu cầu hoãn thi hành án theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.Thủ trưởng đơn vị nghiệp vụ quy định trình tự, thủ tục đề nghị người có thẩm quyền hoãn thi hành bản án, quyết định.

6. Sau nghiên cứu đơn và hồ sơ vụ án, trong trường hợp cần thiết Viện kiểm sát có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm có quyền hoặc ủy quyền cho Viện kiểm sát nhân dân cấp dướixác minh thu thập tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo quy định tại khoản 6 Điều 97 BLTTDS và khoản 3 Điều 39 Quyết định 458[[38]](#footnote-39).

7. Trường hợp có căn cứ thì Viện kiểm sát có thẩm quyền ban hành kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo quy định của BLTTDS và quy định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

8. Trường hợp không có căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, Viện kiểm sát có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm phải Thông báo kết quả giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Thông báo phát hiện vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định về giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

**Điều 33. Kiểm sát việc giao, gửi bản án, quyết định**

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa kiểm sát thời hạn Tòa án gửi bản án, quyết định cho Viện kiểm sát cùng cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 315 BLTTDS.Trường hợp quá thời hạn gửi bản án, quyết định theo quy định của BLTTDS mà Tòa án không gửi cho Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát để kiến nghị với Tòa án.

**Điều 34. Kiểm sát bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án**

1. Kiểm sát viên kiểm sát bản án phúc thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm theo quy định tại các điều 4, 5 và 7 Quy định 399/2019.

2. Kiểm sát viên kiểm sát quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự,quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm theo quy định tạiĐiều 26 Quy định này.

**Điều 35. Hoàn thiện, lưu hồ sơ kiểm sát**

1. Sau khi hoàn thành việc kiểm sát bản án, quyết định phúc thẩm, Kiểm sát viên kiểm tra lại những tài liệu có trong hồ sơ kiểm sát, bổ sung bút lục đối với những tài liệu mới, bổ sung mục lục hồ sơ kiểm sát, hoàn thiện hồ sơ kiểm sát ở giai đoạn sơ thẩm theo quy định.

2. Việc lưu hồ sơ kiểm sátthực hiện theo quy định của Ngành.

**Chương V**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆ****N**

**Điều 36. Hiệu lực thi hành**

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Những nội dung hướng dẫn trước đây trái với Quy định này bị bãi bỏ.

3. Những nội dung đã được quy định tại Quy chế công tác kiểm sát giải quyết các vụ việc dân sự, ban hành kèm theo Quyết định số 364 ngày 02/10/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao(sau đây viết tắt là Quy chế số 364/2017), Quy định 399/2019 và được quy định cụ thể, chi tiết hơn tại Quy định này thì được thực hiện theo Quy định này.

3. Những nội dung đã được quy định tại Quy chế số 364/2017, Quy định 399/2019 mà không có trong Quy định này thì thực hiện theo Quy chế số 364/2017 và Quy định 399/2019.

**Điều 37. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Vụ trưởng Vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, Vụ trưởng Vụ Kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quy định này.

2. Vụkiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình (Vụ 9) có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Vụ 10 tham mưu, giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này trong toàn Ngành.

**Điều 38. Sửa đổi, bổ sung Quy định**

1. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc hoặc những vấn đề mới cần sửa đổi, bổ sung thì các đơn vị liên quan thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân các cấpbáo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ 9) để hướng dẫn, tổng hợp đề xuất sửa đổi, bổ sung kịp thời.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy định này do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định./.

**VIỆN TRƯỞNG**

**Lê Minh Trí**

1. Khoản 3 Điều 2 quy định: “Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức khác được phân công nghiên cứu hồ sơ, giúp việc cho Kiểm sát viên tham gia phiên tòa (sau đây gọi là người nghiên cứu hồ sơ)”. [↑](#footnote-ref-2)
2. Điều 4 quy định: “1. Phân công nghiên cứu hồ sơ vụ án

   Viện trưởng Viện kiểm sát phân công Kiểm sát viên nghiên cứu hồ sơ vụ án. Viện trưởng Viện kiểm sát có thể phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức khác nghiên cứu hồ sơ giúp việc cho Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

   2. Phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức giúp việc cho Kiểm sát viên tại phiên tòa.

   a. Viện trưởng Viện kiểm sát phải phân công Kiểm sát viên, Kiểm sát viên dự khuyết tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 24 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là TTLT số 02/2016). Đối với những vụ án phức tạp, dư luận xã hội quan tâm, dự kiến thời gian xét xử kéo dài thì Viện trưởng Viện kiểm sát có thể phân công nhiều Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, trong trường hợp này phải phân công một Kiểm sát viên có trách nhiệm điều hành các Kiểm sát viên khác khi thực hiện nhiệm vụ tại phiên tòa. Kiểm sát viên, Kiểm sát viên dự khuyết được phân công phải tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 232 Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

   Trường hợp Kiểm sát viên không thể tham gia phiên tòa mà không có Kiểm sát viên dự khuyết tham gia phiên tòa ngay từ đầu thì Kiểm sát viên báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát thay đổi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

   b. Viện trưởng Viện kiểm sát có thể phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức giúp Kiểm sát viên tại phiên tòa.

   3. Việc thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được thực hiện theo các điều 60, 61 và 62 BLTTDS. Việc thay đổi công chức được thực hiện như thay đổi Kiểm tra viên”. [↑](#footnote-ref-3)
3. Khoản 3 Điều 6 quy định: “Đối với vụ án dân sự được đưa ra xét xử theo thủ tục rút gọn, người nghiên cứu hồ sơ cần kiểm tra các điều kiện để Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn được quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 317 BLTTDS. Trường hợp phát hiện Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn không đúng với quy định trên thì báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát để kiến nghị Tòa án chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 317 BLTTDS”. [↑](#footnote-ref-4)
4. Khoản 3 Điều 6 quy định: “4. Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng xét xử hoặc Thư ký tòa án thuộc trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi theo quy định tại các điều 52, 53 và 54 BLTTDS thì người nghiên cứu hồ sơ vụ án báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát yêu cầu Chánh án Tòa án cùng cấp thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 56 BLTTDS. Trường hợp phát hiện phải thay đổi, bổ sung người phiên dịch, người giám định thì báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát yêu cầu thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 84 BLTTDS. Trường hợp Tòa án không thực hiện yêu cầu của Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên vẫn phải tham gia phiên tòa và phát biểu về vi phạm tố tụng”. [↑](#footnote-ref-5)
5. Khoản 3 Điều 7 quy định: “3. Trường hợp người nghiên cứu hồ sơ không phải là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, quá trình nghiên cứu hồ sơ có vướng mắc hoặc đề xuất liên quan đến nội dung vụ án phải báo cáo Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa cho ý kiến giải quyết hoặc báo cáo Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện xem xét, quyết định. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là người thẩm định kết quả nghiên cứu hồ sơ của người nghiên cứu hồ sơ và trực tiếp báo cáo Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án hoặc ủy quyền cho người nghiên cứu hồ sơ báo cáo khi được Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát đồng ý. Trường hợp không có sự thống nhất giữa người nghiên cứu hồ sơ và Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì trước khi báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát, Lãnh đạo đơn vị tổ chức thảo luận và báo cáo kết quả thảo luận của đơn vị để Lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét, quyết định”. [↑](#footnote-ref-6)
6. Khoản 4 Điều 7 quy định “4. Kiểm sát viên dự khuyết được phân công tham gia phiên tòa theo dõi quá trình nghiên cứu hồ sơ của người nghiên cứu hồ sơ; được nghiên cứu Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án sau khi đã có ý kiến của Lãnh đạo Viện kiểm sát hoặc được tham dự duyệt án khi Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát yêu cầu báo cáo trực tiếp”. [↑](#footnote-ref-7)
7. Khoản 3 Điều 6 quy định: “3. Đối với vụ án dân sự được đưa ra xét xử theo thủ tục rút gọn, người nghiên cứu hồ sơ cần kiểm tra các điều kiện để Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn được quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 317 BLTTDS. Trường hợp phát hiện Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn không đúng với quy định trên thì báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát để kiến nghị Tòa án chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 317 BLTTDS”. [↑](#footnote-ref-8)
8. Khoản 5 Điều 8 quy định: “5. Xác định thời hiệu khởi kiện phải căn cứ vào Điều 184 BLTTDS. Trường hợp có yêu cầu áp dụng thời hiệu thì căn cứ vào quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện đối với quan hệ pháp luật cụ thể đó để xác định vụ án còn thời hiệu khởi kiện hay đã hết thời hiệu khởi kiện.

   Chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án.

   Khi kiểm sát thời hiệu khởi kiện cần chú ý các quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự; các khoản 1, 3 và 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự”. [↑](#footnote-ref-9)
9. Điều 9 quy định: “Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng

   1. Kiểm sát hoạt động của người tiến hành tố tụng

   Kiểm sátviệc Tòa án cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định từ Điều 170 đến Điều 181 BLTTDS.

   Trường hợp đương sự không phối hợp nhận văn bản tố tụng, đương sự không có mặt ở nơi cư trú thì kiểm tra các điều kiện để Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 192 BLTTDS.

   Kiểm sát việc Tòa án (Chánh án, Thẩm phán, Thư ký) thực hiện nhiệm vụ của mình trong quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử có đúng quy định của BLTTDS và các văn bản hướng dẫn thi hành BLTTDS không.

   2. Kiểm sát hoạt động của người tham gia tố tụng

   Kiểm sát việcđương sự chấp hành Giấy triệu tập của Tòa án tham gia các hoạt động tố tụng của Tòa án;việc đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp, cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

   3. Trường hợp người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện việc gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử, phải bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS, Luật tố tụng hành chính về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử”. [↑](#footnote-ref-10)
10. Khoản 1 Điều 10 quy định: “1. Người nghiên cứu hồ sơ vụ án phải xác định được yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của đương sự đưa ra gồm những nội dung gì; xác định đối tượng khởi kiện, tranh chấp trong vụ án là gì, ý kiến của các đương sự về nội dung liên quan đến những yêu cầu Tòa án giải quyết (ý kiến của bị đơn, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập).

    Để xác định đó là yêu cầu phản tố hay chỉ là ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, người nghiên cứu hồ sơ vụ án căn cứ khoản 2 Điều 200 BLTTDS. Nếu là yêu cầu phản tố thì thời điểm đưa ra yêu cầu phản tố theo quy định tại khoản 3 Điều 200 BLTTDS”. [↑](#footnote-ref-11)
11. Khoản 3 Điều 10 quy định: “Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để kiểm sát việc Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp có đúng không”. [↑](#footnote-ref-12)
12. Điều 11 quy định: “1. Khi kiểm sát việc Tòa án áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, người nghiên cứu hồ sơ vụ án lưu ý một số vấn đề sau:

    a. Khi kiểm sát việc áp dụng (bao gồm cả áp dụng lần đầu và áp dụng bổ sung), thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án, người nghiên cứ hồ sơ kiểm tra căn cứ, các trường hợp áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 135, Điều 137, Điều 138 BLTTDS.

    b. Trường hợp Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi thụ lý vụ án, kiểm tra các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 111 BLTTDS.

    2. Khi phát hiện việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án là không có căn cứ thì báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát để ban hành kiến nghị với Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án.

    3. Nội dung, hình thức của các quyết định theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành”. [↑](#footnote-ref-13)
13. Khoản 1, khoản 2 Điều 13 quy định: “1. Người nghiên cứu hồ sơ tiến hành kiểm sát về trình tự, thủ tục Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; nguồn chứng cứ, bảo đảm tài liệu, chứng cứ được thu thập hợp pháp, khách quan, đầy đủ. Khi kiểm sát việc thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án, cần chú ý các vấn đề sau:

    a. Các trường hợp Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định của BLTTDS.

    b. Các biện pháp thu thập chứng cứ của Tòa án được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 97 BLTTDS; các biện pháp thu thập chứng cứ Tòa án phải ra quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 97 BLTTDS, nội dung và hình thức của quyết định theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

    c. Việc Tòa án thực hiện trách nhiệm thông báo cho đương sự sau khi đã thu thập được tài liệu, chứng cứ theo khoản 5 Điều 97 BLTTDS.

    2. Khi đương sự có đơn đề nghị hoặc khi xét thấy cần thiết, Tòa án quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án theo các khoản 2 và 3 Điều 106 BLTTDS. Quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành. [↑](#footnote-ref-14)
14. Khoản 5 Điều 13 quy định: “5. Việc kiểm sát một số biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành được thực hiện theo các điều 14, 15, 16, 17 và 18 Quy định này”. [↑](#footnote-ref-15)
15. Khoản 3 Điều 7 quy định: “3. Trường hợp người nghiên cứu hồ sơ không phải là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, quá trình nghiên cứu hồ sơ có vướng mắc hoặc đề xuất liên quan đến nội dung vụ án phải báo cáo Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa cho ý kiến giải quyết hoặc báo cáo Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện xem xét, quyết định. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là người thẩm định kết quả nghiên cứu hồ sơ của người nghiên cứu hồ sơ và trực tiếp báo cáo Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án hoặc ủy quyền cho người nghiên cứu hồ sơ báo cáo khi được Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát đồng ý. Trường hợp không có sự thống nhất giữa người nghiên cứu hồ sơ và Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì trước khi báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát, Lãnh đạo đơn vị tổ chức thảo luận và báo cáo kết quả thảo luận của đơn vị để Lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét, quyết định”. [↑](#footnote-ref-16)
16. Điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 13 quy định: “ c. Yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ phải ngắn gọn, rõ ràng, cụ thể, có khả năng thực hiện được theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 22 TTLT số 02/2016.

    4. Người nghiên cứu hồ sơ vụ án theo dõi việc Tòa án thực hiện yêu cầu xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, chuyển giao chứng cứ đã xác minh, thu thập được hoặc thông báo việc Tòa án không thực hiện được, Tòa án thấy không cần thiết phải thực hiện việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 22 TTLT số 02/2016”. [↑](#footnote-ref-17)
17. Khoản 2, khoản 3 Điều 19 Quyết định 458 quy định: “2. Người nghiên cứu hồ sơ gửi Báo cáo (Tờ trình) cho Lãnh đạo Viện phụ trách kèm hồ sơ kiểm sát để Lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét, phê duyệt.

    Những vụ án có yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, những vụ án được dư luận xã hội quan tâm, những vụ án liên quan đến tôn giáo phải báo cáo trực tiếp với Lãnh đạo Viện kiểm sát. Đối với những vụ án khác, tùy tình hình thực tế của địa phương, Viện trưởng Viện kiểm sát quy định các vụ án phải báo cáo trực tiếp với Lãnh đạo Viện kiểm sát cho phù hợp.

    Trước khi báo cáo trực tiếp, người nghiên cứu hồ sơ vụ án phải gửi trước bản sao Báo cáo (Tờ trình) cho Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát.

    3. Báo cáo(Tờ trình) phải có chữ ký nháyvào cuối mỗi trang, có chữ ký và ghi rõ họ tên của người nghiên cứu hồ sơ vào cuối Báo cáo (Tờ trình); ý kiến và chữ ký của Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa(trong trường hợp người nghiên cứu hồ sơ vụ án không phải là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa); ý kiến và chữ ký của Lãnh đạo đơn vị, kết luận và chữ ký của Lãnh đạo Viện kiểm sát. Báo cáo(Tờ trình) được lưu vào hồ sơ kiểm sát”. [↑](#footnote-ref-18)
18. Điều 20 quy định: “1. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa lập dự kiến diễn biến tại phiên tòa, những tình huống có thể xảy ra trong quá trình xét xử, như việc yêu cầu thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch; về sự vắng mặt của đương sự, luật sư, người bào chữa, người giám định; bổ sung người tham gia tố tụng; đương sự xuất trình chứng cứ mới hoặc lý do khác dẫn đến hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa, đình chỉ xét xử...Kiểm sát viên phải nắm vững các căn cứ pháp luật áp dụng giải quyết các tình huống xảy ra; những vấn đề có thể Hội đồng xét xửhỏi ý kiến Kiểm sát viên trước khi quyết định, phương án giải quyết của Viện kiểm sát.

    2. Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên có thể dự kiến các câu hỏi để làm sáng tỏ các vấn đề còn chưa rõ, còn mâu thuẫn giữa các tài liệu, chứng cứ để củng cố quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát”. [↑](#footnote-ref-19)
19. Khoản 2 Điều 21 Quyết định 458 quy định: “2. Dự thảo bài phát biểu phải được Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát cho ý kiến trước khi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa”. [↑](#footnote-ref-20)
20. Khoản 1 Điều 22 quy định: “1. Việc xây dựng hồ sơ kiểm sát được thực hiện theo quy định về chế độ công tác hồ sơ nghiệp vụ của ngành Kiểm sát nhân dân và hướng dẫn về lập hồ sơ kiểm sát dân sự do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành. Hồ sơ kiểm sát phải trích cứu đầy đủ, trung thực lời trình bày của đương sự, sao chụp đầy đủ tài liệu, chứng cứ và thể hiện rõ nguồn của tài liệu, chứng cứ được thu thập. Hồ sơ kiểm sát còn bao gồm các tài liệu thể hiện hoạt động nghiệp vụ của Kiểm sát viên, ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Viện kiểm sát cùng cấp; ý kiến trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên (nếu có). Khi xây dựng hồ sơ kiểm sát, cần lưu ý:

    a. Sao chụp các tài liệu mà việc trích cứu không thể phản ánh đầy đủ các vấn đề cần thiết cho việc giải quyết vụ án, các văn bản quan trọng… (đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ mà đương sự cung cấp để chứng minh yêu cầu của mình; kết quả trả lời xác minh; biên bản thẩm định, biên bản đối chất, biên bản hòa giải mà các đương sự có lời khai….). Việc sao chụp tài liệu cần tránh lãng phí (Ví dụ: Không sao chụp các tài liệu tố tụng, các bản khai có nội dung tương tự…).

    b. Trích cứu tài liệu giúp cho người nghiên cứu hồ sơ nắm được từng tình tiết của nội dung vụ án. Thông qua việc trích cứu tài liệu, người nghiên cứu hồ sơ ghi lại nội dung quan trọng, giúp cho quá trình tổng hợp nội dung được nhanh chóng, có đề xuất quan điểm giải quyết vụ án; Trường hợp các bản tự khai có nội dung tương tự thì trích cứu 01 bản, các bản khác trích cứu thời gian, số bút lục. Nội dung của trích cứu phải đúng với nội dung của tài liệu gốc”. [↑](#footnote-ref-21)
21. Khoản 2 Điều 22 quy định: “2. Hồ sơ kiểm sát phải có những tài liệu cơ bản sau:

    a. Đơn, ý kiến, yêu cầu của người khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ quan trọng mà người khởi kiện cung cấp;

    b. Ý kiến và tài liệu, chứng cứ của người bị kiện;

    c. Ý kiến và tài liệu, chứng cứ quan trọng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

    d. Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (nếu có)

    đ. Các tài liệu tố tụng quan trọng mà Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện (biên bản hòa giải, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản đối chất, tài liệu Tòa án thu thập chứng cứ…); các văn bản tố tụng Tòa án gửi Viện kiểm sát”. [↑](#footnote-ref-22)
22. Khoản 3 Điều 22 quy định: “3. Đối với các đơn vị đang thực hiện số hóa hồ sơ kiểm sát, việc xây dựng hồ sơ kiểm sát được thực hiện theo Quy định về số hóa hồ sơ kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân tối cao”. [↑](#footnote-ref-23)
23. Điều 25 quy định: “1. Tại phiên toà, Kiểm sát viên cần chú ý theo dõi và ghi chép những câu hỏi của đương sự, của người tham gia tố tụng khác, của Hội đồng xét xử cũng như những câu trả lời, đối chiếu với đề cương hỏi và so sánh với các tài liệu, chứng cứ cũng như lời khai, lời trình bày của đương sự có trong hồ sơ vụ án để tham gia hỏi, tránh trùng lắp nội dung hỏi hoặc hỏi không đúng trọng tâm….Tập trung ghi đầy đủ những vấn đề mới, tài liệu, chứng cứ mới, những vấn đề đương sự khai khác với lời khai trong hồ sơ vụ án, những vấn đề có tính chất quyết định đến quan điểm, đường lối giải quyết vụ án.

    Trường hợp có Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức tham gia giúp việc cho Kiểm sát viên tại phiên tòa, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức phải ghi chép đầy đủ diễn biến tại phiên tòa để phục vụ cho Kiểm sát viên khi cần thiết.

    2. Trường hợp Kiểm sát viên ghi âm, ghi hình có âm thanh tại phiên tòa thì phải thông báo trước cho chủ tọa phiên tòa. Khi chủ toạ phiên toà tuyên án, Kiểm sát viên cần chú ý nghe và ghi chép nhanh phần nhận định, những căn cứ pháp luật mà Hội đồng xét xử căn cứ vào đó để đưa ra quyết định giải quyết vụ án, từ đó làm cơ sở cho hoạt động kiểm sát bản án, quyết định của Toà án”. [↑](#footnote-ref-24)
24. Khoản 1 Điều 26 quy định; “ 1. Kiểm sát việc tuân theo các quy định của pháp luật về phiên tòa như địa điểm tổ chức phiên tòa, hình thức bố trí phòng xét xử, việc xét xử trực tiếp, bằng lời nói, xét xử công khai hay xét xử xử kín…”. [↑](#footnote-ref-25)
25. Khoản 2 Điều 26 quy định: “2. Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật của thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; kiểm tra tư cách pháp lý của những người tiến hành tố tụng. Kiểm sát viên đối chiếu danh sách Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa ghi trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử với những thành viên trong Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa có mặt tại phiên tòa.

    a. Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa không đúng với quyết định đưa vụ án ra xét xử mà không có thành viên dự khuyết, thì Kiểm sát viên đề nghị chủ tọa hỏi đương sự, trường hợp đương sự không đồng ý với thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa không có trong quyết định đưa vụ án ra xét xử thì đề nghị hoãn phiên tòa, trường hợp đương sự đồng ý thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa mới thì vẫn tiến hành xét xử.

    b. Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa phải từ chối tiến hành tố tụng theo quy định tại Điều 52 BLTTDS hoặc phải thay đổi theo quy định tại Điều 53 và Điều 54 BLTTDS, Kiểm sát viên đề nghị thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ chối tiến hành tố tụng hoặc thay đổi bằng người dự khuyết, nếu không có người dự khuyết thì đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 56 và khoản 1 Điều 233 BLTTDS. Trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Kiểm sát viên về việc đề nghị từ chối hoặc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân hoặc Thư ký phiên toà và vẫn tiến hành xét xử thì Kiểm sát viên vẫn tiếp tục tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát”. [↑](#footnote-ref-26)
26. Khoản 2 Điều 28 quy định: “ 2. Căn cứ các điều 254, 255 và 256 BLTTDS, Kiểm sát viên kiểm sát việc Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án, cho nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, cho xem băng ghi hình, đĩa ghi hình hoặc xem xét vật chứng… Trường hợp phải công bố tài liệu, chứng cứ mà Hội đồng xét xử không công bố thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử công bố hoặc cho nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác lưu trữ âm thanh, hình ảnh (nếu có); xem xét vật chứng theo quy định của pháp luật”. [↑](#footnote-ref-27)
27. Khoản 3 Điều 28 quy định: “3. Tại phiên tòa, nếu thấy có căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 259 BLTTDS, Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ, Kiểm sát viên phải nêu rõ những tài liệu, chứng cứ cần xác minh, thu thập, lý do cần xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ đó. Yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ phải rõ ràng, ngắn gọn. Trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử nêu rõ lý do; Kiểm sát viên tiếp tục tham gia phiên tòa. Việc Hội đồng xét xử chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu của Kiểm sát viên phải được ghi vào biên bản phiên tòa”. [↑](#footnote-ref-28)
28. Khoản 4 Điều 29 quy định: “4. Kiểm sát viên thực hiện việc hỏi các đương sự sau khi đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, những người tham gia tố tụng khác, chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân đã hỏi xong. Trên cơ sở bản đề cương đã chuẩn bị trước, đối chiếu với những vấn đề đã được hỏi, diễn biến tại phiên tòa, Kiểm sát viên trực tiếp hỏi các đương sự, những người tham gia tố tụng về các vấn đề chưa được hỏi, các vấn đề chưa được làm sáng tỏ hoặc có mâu thuẫn với nhau. Đối với những vấn đề mới phát sinh tại phiên toà, Kiểm sát viên hỏi nhằm làm sáng tỏ sự thật khách quan của vấn đề đó, phải đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét những vấn đề đó có liên quan đến vụ án hay không. Trên cơ sở đó, Kiểm sát viên đưa ra quan điểm giải quyết cho phù hợp. Câu hỏi của Kiểm sát viên phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, nghiêm túc, không trùng lắp, không lợi dụng việc hỏi để xâm phạm danh dự, nhân phẩm của những người tham gia tố tụng. Câu hỏi không được mang tính chất gợi ý trước hướng trả lời. Việc đặt câu hỏi phải theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 249 BLTTDS.

    Sau khi hỏi xong, Kiểm sát viên phải đánh giá kết quả hỏi để phát hiện có nội dung nào mới không, có vấn đề mới phát sinh làm thay đổi định hướng giải quyết vụ án của Viện kiểm sát trước khi tham gia phiên tòa không để kịp thời điều chỉnh nội dung bài phát biểu của Kiểm sát viên, kiểm sát việc tuyên án, đồng thời báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát sau khi xét xử. Trường hợp phát hiện tình tiết mới hoặc hồ sơ thiếu chứng cứ cần xác minh, thu thập bổ sung, nếu không sẽ không đủ căn cứ giải quyết vụ án và không thể thực hiện ngay tại phiên tòa thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại Điều 259 BLTTDS”. [↑](#footnote-ref-29)
29. . Khoản 1 Điều 30 quy định: “1. Khi đến phòng xét xử, trước giờ khai mạc phiên tòa, Kiểm sát viên có thể hỏi trước Thư ký phiên tòa về sự vắng mặt hay có mặt của những người tham gia tố tụng; trao đổi để nắm được thông tin phiên tòa”. [↑](#footnote-ref-30)
30. Khoản 2 Điều 30 quy định: “2. Trong quá trình xét xử, nếu có một trong các căn cứ tạm ngừng phiên tòa quy định tại Điều 259 BLTTDS thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa.

    a. Đối với trường hợp Viện kiểm sát đã yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ nhưng đến trước ngày mở phiên tòa, Tòa án không tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ mà những yêu cầu này đã được Lãnh đạo Viện kiểm sát kết luận là có căn cứ thì tại phiên tòa, Kiểm sát viên tiếp tục yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ. Trường hợp yêu cầu vẫn không được Hội đồng xét xử chấp nhận thì Kiểm sát viên tiếp tục tham gia phiên tòa và phát biểu về việc yêu cầu của Viện kiểm sát không được thực hiện nên không có căn cứ phát biểu về đường lối giải quyết vụ án.

    b. Trường hợp tại phiên tòa, vụ án phát sinh các tình tiết cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ nhưng Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử mà không tạm ngừng phiên tòa thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa và tự chịu trách nhiệm về đề nghị của mình.

    Khi Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà Hội đồng xét xử không chấp nhận, vẫn tiến hành xét xử thì Kiểm sát viên tiếp tục tham gia phiên tòa, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nêu rõ việc chưa có đủ cơ sở để giải quyết vụ án vì thiếu những chứng cứ mà Kiểm sát viên đã yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập bổ sung.

    c. Trường hợp tạm ngừng phiên tòa do yêu cầu xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, Kiểm sát viên theo dõi việc thực hiện và thông báo kết quả thực hiện yêu cầu của Tòa án. Trường hợp Tòa án không thể thực hiện được yêu cầu mà trước ngày Tòa án tiếp tục xét xử Tòa án không thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát ban hành kiến nghị.

    d. Khi hết thời hạn tạm ngừng phiên tòa theo khoản 2 Điều 259 BLTTDS, đến ngày mở lại phiên tòa mà thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 226 BLTTDS thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu. Các trường hợp khác phiên tòa tiếp tục từ giai đoạn tạm ngừng.

    đ. Hết thời hạn tạm ngừng phiên tòa, nếu lý do tạm ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Kiểm sát viên theo dõi việc Hội đồng xét xử thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp về thời gian tiếp tục phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 259 BLTTDS”. [↑](#footnote-ref-31)
31. Khoản 4 Điều 30 quy định: “Tại phiên tòa, khi Hội đồng xét xử hỏi ý kiến của Viện kiểm sát về việc tạm ngừng, hoãn phiên tòa, căn cứ vào các quy định pháp luật, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vấn đề này.

    Khi nhận được quyết định hoãn phiên tòa, quyết định tạm ngừng phiên tòa, Kiểm sát viên kiểm sát nội dung, hình thức của quyết định hoãn, tạm ngừng phiên tòa; kiểm sát thời hạn hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa được quy định không quá 01 tháng kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định hoãn hoặc tạm ngừng phiên tòa; trường hợp phiên tòa xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn thời hạn hoãn là 15 ngày. Kiểm sát viên theo dõi việc mở lại phiên tòa của Tòa án.

    Trường hợp căn cứ hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa chưa đúng quy định thì Kiểm sát viên tổng hợp và kiến nghị Tòa án khắc phục khi phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án”. [↑](#footnote-ref-32)
32. Khoản 2 Điều 31 quy định: “2. Việc kiểm sát quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa được thực hiện theo các điều 4, 5 và 9 Quy định 399/2019.

    Trường hợp phát hiện sự thỏa thuận của các đương sự đạt được do có sự nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc có vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội, Kiểm sát viên phải kịp thời báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình để thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm”*.* [↑](#footnote-ref-33)
33. Điều 33 quy định: “1. Khi Hội đồng xét xử quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, Kiểm sát viên kiểm tra căn cứ tạm đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 214 BLTTDS; căn cứ đình chỉ theo quy định tại Điều 217 BLTTDS. Khi Hội đồng xét xử yêu cầu phát biểu ý kiến, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quan điểm của Viện kiểm sát về việc tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án.

    2. Kiểm sát viên kiểm sát quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án tại phiên tòa theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 23 Quy định này.

    3.

    4. Trường hợp phát hiện quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án có vi phạm pháp luật thì Kiểm sát viên báo cáo ngay với Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát để thực hiện quyền kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 215 và khoản 4 Điều 218 BLTTDS”. [↑](#footnote-ref-34)
34. Điều 33 quy định: “1. Tại phiên tòa, khi Hội đồng xét xử xem xét, quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Kiểm sát viên kiểm tra việc Hội đồng xét xử xem xét, quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 112 BLTTDS hay trong trường hợp cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều 111 BLTTDS.

    2. Kiểm sát viên kiểm tra về đối tượng yêu cầu, điều kiện áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 111 BLTTDS.

    3. Khi kiểm sát việcthay đổi, áp dụng bổ sung,hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa, Kiểm sát viên cần nghiên cứu kỹ các quy định tạiĐiều 137, Điều 138 BLTTDS về căn cứ, các trường hợp thay đổi, áp dụng bổ sung,hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

    4. Tại phiên tòa nếu xét thấy Hội đồng xét xử áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời không có căn cứ pháp luật, cần phải kiến nghị, Kiểm sát viên nêu rõ việc kiến nghị trong bài phát biểu tại phiên tòa”. [↑](#footnote-ref-35)
35. Khoản 1 Điều 34 quy định: “1. Tại phiên tòa, trên cơ sở bản dự thảo phát biểu đã được chuẩn bị trước và diễn biến tại phiên tòa, Kiểm sát viên phải bổ sung vào bản phát biểu cho phù hợp. Trường hợp phát hiện Hội đồng xét xử có vi phạm, những vi phạm đó được nêu rõ trong bài phát biểu. Bài phát biểu được xây dựng theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành. [↑](#footnote-ref-36)
36. Điều 35 quy định: “1. Kiểm sát viên kiểm sát việc Hội đồng xét xử thông báo thời gian, địa điểm tuyên án, trước khi vào nghị án; kiểm sát thời gian nghị án (không quá 05 ngày làm việc). BLTTDS không quy định phải nghị án liên tục, trường hợp thời gian nghị án nhiều ngày, nếu Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân vẫn tham gia các hoạt động tố tụng khác thì Viện kiểm sát không tổng hợp kiến nghị. Trường hợp sau nghị án Hội đồng xét xử trở lại việc hỏi và tranh luận, Kiểm sát viên xem xét việc trở lại việc hỏi và tranh luận theo quy định tại Điều 265 BLTTDS.

    2. Kiểm sát việc tuyên án của Hội đồng xét xử, bảo đảm tuyên án với sự có mặt của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện. Trường hợp đương sự đã có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án hoặc vắng mặt trong trường hợp đã được Hội đồng xét xử thông báo về thời gian, địa điểm tuyên án thì Hội đồng xét xử vẫn tuyên án.

    Khi tuyên án mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy, trừ trường hợp được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa. Trường hợp mọi người không đứng dậy, Kiểm sát viên đề nghị chủ tọa phiên tòa yêu cầu mọi người đứng dậy. Đối với người ghi bút ký phiên tòa của Viện kiểm sát, sau khi chủ tọa phiên tòa đọc xong phần mở đầu của bản án thì Kiểm sát viên đề nghị chủ tọa phiên tòa và khi được chủ tọa phiên tòa đồng ý thì người ghi bút ký phiên tòa được ngồi xuống để ghi chép việc tuyên án.

    Kiểm sát viên kiểm sát việc xét xử kín, Hội đồng xét xử chỉ tuyên công khai phần mở đầu và phần quyết định của bản án. Trường hợp đương sự cần có người phiên dịch thì khi tuyên án, bảo đảm có người phiên dịch cho họ nghe toàn bộ bản án hoặc phần mở đầu và phần quyết định của bản án được tuyên công khai.

    Khi tuyên án, Kiểm sát viên chú ý theo dõi toàn bộ nội dung tuyên án, đặc biệt chú ý nội dung về nhận định, đánh giá tài liệu, chứng cứ; căn cứ pháp luật mà Hội đồng xét xử áp dụng để giải quyết vụ án đã được hoặc chưa được phản ánh đầy đủ, khách quan, toàn diện phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa. Đối với những vụ án phức tạp, những vụ án Hội đồng xét xử khác quan điểm của Viện kiểm sát, Kiểm sát viên tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát ngay sau phiên tòa.

    3. Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên có quyền yêu cầu xem biên bản phiên tòa. Biên bản phiên tòa phải được thư ký phiên tòa ghi đúng, đầy đủ, trung thực diễn biến phiên tòa và nội dung mà các bên đương sự trình bày tại phiên tòa. Nếu thấy việc ghi biên bản phiên tòa không đúng như diễn biến tại phiên tòa hoặc ghi không đầy đủ thì Kiểm sát viên có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản và ký xác nhận (khoản 4 Điều 236 BLTTDS). Theo quy định tại Điều 23 TTLT số 02/2016, yêu cầu của Kiểm sát viên phải được thực hiện ngay”. [↑](#footnote-ref-37)
37. Khoản 1 Điều 37 quy định: “1*.* Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án. Bài phát biểu ghi rõ họ, tên, có chữ ký của Kiểm sát viên; bài phát biểu nhiều trang thì Kiểm sát viên phải ký nháy vào cuối mỗi trang.

    Trường hợp bài phát biểu đã được chỉnh sửa cho phù hợp với diễn biến tại phiên tòa, thì sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên gửi bản phát biểu đã chỉnh sửa tại phiên tòa cho Tòa án. Kiểm sát viên có thể sao, chụp lại bài phát biểu sau đó hoàn chỉnh bài phát biểu và gửi cho Tòa án trong thời gian sớm nhất, lấy lại bài phát biểu đã gửi cho Tòa án tại phiên tòa, nếu xét thấy cần thiết”. [↑](#footnote-ref-38)
38. Khoản 3 Điều 39 quy định: “3. Trường hợp qua kiểm sát bản án, quyết định xét thấy cần phải xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ kháng nghị phúc thẩm hoặc báo cáo đề nghị kháng nghị phúc thẩm, Kiểm sát viên báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát quyết định việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ.

    a. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ phải bằng văn bản theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành, do Lãnh đạo Viện kiểm sát ký hoặc Kiểm sát viên ký khi được Viện trưởng ủy quyền; văn bản yêu cầu phải ghi đầy đủ, chính xác các nội dung yêu cầu, thời hạn cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Viện kiểm sát, nếu yêu cầu cung cấp giấy tờ, tài liệu thì phải ghi rõ số hiệu, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành văn bản….

    b. Việc trực tiếp xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ do một hoặc nhiều Kiểm sát viên thực hiện (Kiểm sát viên sơ cấp hoặc trung cấp ở cấp huyện, trung cấp hoặc cao cấp ở cấp tỉnh). Khi xác minh, phải có đại diện chính quyền địa phương tham gia, đại diện Viện kiểm sát nơi xác minh tham gia nếu xét thấy cần thiết (trong trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao xác minh). Văn bản xác minh phải có chữ ký của Kiểm sát viên trực tiếp xác minh, đại diện chính quyền địa phương và đóng dấu của chính quyền địa phương nơi đến xác minh; văn bản xác minh có nhiều trang thì phải đóng dấu giáp lai các trang”. [↑](#footnote-ref-39)